

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TÂM LÝ HỌC
NĂM 2022**

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: TÂM LÝ HỌC (TÂM LÝ HỌC TRƯỜNG HỌC)

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7310401

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

HÀ NỘI – 2022

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	13
3. CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TLH (TLHTH)	24
4. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	25
5. SƠ ĐỒ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC	33
6. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN	35

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1 Giới thiệu chung

Chương trình chi tiết giáo dục đại học ngành Tâm lý học, chuyên ngành Tâm lý học trường học được xây dựng trên cơ sở chương trình khung giáo dục đại học ngành Tâm lý học trình độ đại học, ban hành theo quyết định số 2685/QĐ-ĐHSPHN-ĐT ngày 21 tháng 9 năm 2009 của Hiệu trưởng trường ĐHSP Hà Nội.

Chương trình được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo Tâm lý học - chuyên ngành Tâm lý học trường học của các nước tiên tiến (Hoa Kỳ, Hồng Kông...) kết hợp với các nguyên tắc đảm bảo tính hiện đại, tính hiệu quả, tính liên thông, tính khả thi, tính hệ thống và tính phát triển. Các học phần trong chương trình cung cấp cho sinh viên các kiến thức vừa có chiều rộng, vừa chuyên sâu, tạo điều kiện cho sinh viên có được nền tảng tri thức và kỹ năng chuyên môn vững vàng, giúp sinh viên khi tốt nghiệp có khả năng thực hành nghề tâm lý học tại các cơ sở đào tạo, các cơ quan nghiên cứu, các trung tâm, các tổ chức xã hội, có khả năng thích ứng, thực hiện nhiều công việc trong các lĩnh vực khác nhau có đòi hỏi về tri thức tâm lý học và các kỹ năng tương ứng. Các học phần tự chọn giúp sinh viên có nhiều cơ hội hơn trong việc tiếp cận những vấn đề, những lĩnh vực mà sinh viên quan tâm.

Phân bố thời lượng của các môn học trong chương trình chú ý nhiều đến việc tích cực hóa hoạt động của sinh viên, thông qua các giờ thảo luận, làm bài tập. Việc hình thành các kỹ năng nghề tâm lý học trường học được đặc biệt quan tâm. Chương trình cũng đòi hỏi sinh viên chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu.

1.2 Thông tin chung

1.	Tên cơ sở giáo dục	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
2.	Tên gọi của văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp	Cử nhân Tâm lý học
3.	Tên chương trình đào tạo	Cử nhân ngành Tâm lý học (Tâm lý học trường học)
4.	Tên ngành đào tạo	Tâm lý học (Tâm lý học trường học)
5.	Mã số ngành đào tạo	7310401

6.	Loại hình đào tạo	Chính quy
7.	Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
8.	Thời gian đào tạo	4 năm (<i>sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3 năm hoặc kéo dài tối đa đến 6 năm dựa trên khả năng và điều kiện học tập</i>)
9.	Số tín chỉ	126 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)
10.	Khoa quản lý	Khoa Tâm lý - Giáo dục, trường ĐHSP Hà Nội
11.	Website	https://psy.hnue.edu.vn
12.	Facebook	https://www.facebook.com/tlghnue

1.3 Mục tiêu chương trình đào tạo

Đào tạo cán bộ hàng đầu về Tâm lý trường học, có đủ phẩm chất và năng lực nghề nghiệp tham vấn, tư vấn cho các đối tượng, đặc biệt là học sinh, sinh viên tại các cơ sở giáo dục mầm non phổ thông, dạy nghề, đại học; tại các trung tâm tham vấn, bệnh viện. Có những phẩm chất phù hợp với bối cảnh xã hội như yêu quê hương, đất nước, thiên nhiên, yêu nghề, yêu học sinh, ý thức tự học và các phẩm chất đạo đức đặc trưng nghề nghiệp như trách nhiệm, trung thực. Có năng lực tự chủ, hợp tác, tư duy phản biện và sáng tạo của con người thế kỉ 21. Có năng lực tổ chức và tiến hành các dịch vụ về tham vấn, tư vấn tâm lý cũng như các lĩnh vực tâm lý học ứng dụng khác cho các cá nhân và tổ chức xã hội theo nhu cầu. Có năng lực giảng dạy và nghiên cứu Tâm lý học trường học trong các cơ sở đào tạo cán bộ Tâm lý học, Tâm lý học trường học. Có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các trình độ cao hơn.

1.4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.1 Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 1 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

Tiêu chí 1.1: Tự hào dân tộc; yêu quê hương, đất nước, yêu thiên nhiên

Gồm 3 chỉ báo:

1.1.1. Hiểu và chấp hành nghiêm túc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; góp phần bảo vệ và xây dựng đất nước.

1.1.2. Yêu quê hương, yêu đất nước; giữ gìn và bảo vệ những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.1.3. Yêu thiên nhiên; tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Tiêu chí 1.2: Trung thực và đáng tin cậy

Gồm 3 chỉ báo:

1.2.1. Nhận thức và hành động theo lẽ phải; sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

1.2.2. Trung thực trong học tập và trong cuộc sống; đấu tranh với các hành vi gian lận, vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật.

1.2.3. Chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ bạn bè trong học tập, rèn luyện; tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

Tiêu chí 1.3: Trách nhiệm và tận tâm

Gồm 4 chỉ báo:

1.3.1. Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, nhà trường và xã hội.

1.3.2. Có ý thức tự đánh giá để xây dựng kế hoạch cá nhân.

1.3.3. Tích cực tìm tòi và sáng tạo trong học tập; có ý chí vượt khó trong học tập.

1.3.4. Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tiêu chí 1.4: Yêu thương và có niềm tin vào học sinh

Gồm 4 chỉ báo

1.4.1. Tôn trọng, thừa nhận và tin tưởng vào khả năng học tập và sự thay đổi tích cực của học sinh.

1.4.2. Yêu thương học sinh; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ học sinh trong học tập, rèn luyện và trong cuộc sống.

1.4.3. Cam kết nuôi dưỡng và phát huy tiềm năng của từng học sinh; tư vấn, hỗ trợ học sinh quyết định hướng đi của cuộc đời mình.

1.4.4. Tôn trọng, thừa nhận sự khác biệt giữa mọi người về lựa chọn nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đa dạng văn hoá cá nhân.

Tiêu chí 1.5: Yêu nghề và tự hào về nghề nghiệp

Gồm 3 chỉ báo:

1.5.1. Nhận thức được các giá trị cốt lõi làm nền tảng cho hệ giá trị nghề trong thời đại hiện nay.

1.5.2. Miệt mài, hăng say, đam mê, nỗ lực vượt qua khó khăn trong quá trình học nghề.

1.5.3. Có niềm tin với nghề và những giá trị mà nghề mang lại cho cộng đồng và xã hội.

Tiêu chí 1.6: Ý thức tự học, tự nghiên cứu suốt đời

Gồm 3 chỉ báo:

1.6.1. Ý thức được vai trò và ý nghĩa của tự học, tự nghiên cứu suốt đời đối với cá nhân.

1.6.2. coi trọng việc tìm kiếm, lựa chọn những tri thức cần thiết để tự học, tự nghiên cứu suốt đời để phục vụ cho cuộc sống hiện tại và tương lai của chính người học.

1.6.3. Nỗ lực tìm kiếm các phương pháp tự học, tự nghiên cứu phù hợp để đạt được mục đích.

1.4.2 Tiêu chuẩn 2: Năng lực chung

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 2 gồm 6 tiêu chí được xác định như sau:

Tiêu chí 2.1: Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi

Gồm 5 chỉ báo:

2.1.1. Tạo dựng được lối sống tự lực; khẳng định và bảo vệ được quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật.

2.1.2. Tự điều chỉnh được xúc cảm, thái độ, hành vi của bản thân; luôn bình tĩnh và có cách cư xử đúng.

2.1.3. Điều chỉnh được hiểu biết, thái độ, kỹ năng, kinh nghiệm của cá nhân để thích ứng với các yếu tố mới, hoạt động mới, môi trường sống mới.

2.1.4. Thay đổi được cách tư duy, cách biểu hiện thái độ, cảm xúc của bản thân để đáp ứng với yêu cầu mới, hoàn cảnh mới cũng như thích ứng được với các mối quan hệ xã hội.

2.1.5. Hình thành và sử dụng được hệ thống kỹ năng (cơ bản và kỹ năng mềm) trong ứng xử với sự đa dạng và thay đổi.

Tiêu chí 2.2: Năng lực giao tiếp và hợp tác

Gồm 8 chỉ báo:

2.2.1. Sử dụng được tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn.

2.2.2. Xác định được mục đích, nội dung, phương pháp, phương tiện và thái độ giao tiếp trong các mối quan hệ xã hội.

2.2.3. Thực hiện được các yêu cầu của giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp, phụ huynh, cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng.

2.2.4. Thực hiện được các yêu cầu, nhiệm vụ hợp tác trong học tập, hoạt động nghề nghiệp và trong cuộc sống.

2.2.5. Đánh giá được hiệu quả hợp tác trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.6. Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả.

2.2.7. Thể hiện được sự tôn trọng những khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp.

2.2.8. Có những hiểu biết cơ bản về hội nhập quốc tế.

Tiêu chí 2.3: Năng lực lãnh đạo

Gồm 3 chỉ báo:

2.3.1. Ý thức được sự lãnh đạo là phục vụ xã hội một cách chính đáng và chuyên nghiệp.

2.3.2. Nhận biết và thấu cảm được suy nghĩ, tình cảm, thái độ của người khác.

2.3.3. Xác định được nhu cầu và khả năng của người khác để thu hút, thuyết phục, dẫn dắt và tổ chức trong công việc.

Tiêu chí 2.4: Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

Gồm 6 chỉ báo:

2.4.1. Đưa ra được ý tưởng mới.

2.4.2. Xác định được tình huống có vấn đề; phát hiện và làm rõ vấn đề; thu thập, sắp xếp, giải thích và đánh giá được

độ tin cậy của thông tin; chia sẻ sự am hiểu vấn đề với người khác.

2.4.3. Hình thành và triển khai được ý tưởng mới.

2.4.4. Đề xuất, lựa chọn được giải pháp; thiết lập được cách thức, quy trình giải quyết vấn đề.

2.4.5. Thiết kế và tổ chức được hoạt động; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề.

2.4.6. Đánh giá được giải pháp đã thực hiện; phản ánh được giá trị của giải pháp; khái quát hoá được cho vấn đề tương tự.

Tiêu chí 2.5: Năng lực nhận thức về văn hoá – xã hội

Gồm 3 chỉ báo:

2.5.1. Có hiểu biết cơ bản về nền văn hoá dân tộc và những vấn đề kinh tế – xã hội quan trọng của đất nước.

2.5.2. Phát triển được văn hoá cá nhân để tạo dựng đời sống tinh thần phong phú và lối sống có văn hoá phù hợp với chuẩn mực xã hội, phù hợp với môi trường nhà trường.

2.5.3. Thiết kế và tổ chức được các hoạt động xây dựng môi trường văn hoá nhà trường để hỗ trợ, thúc đẩy học tập.

Tiêu chí 2.6: Năng lực tư duy phản biện

Gồm 3 chỉ báo:

2.6.1. Có kỹ năng tư duy độc lập.

2.6.2. Phân tích và đánh giá được thông tin đã có theo cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định được tính chính xác của thông tin.

2.6.3. Lập luận phản bác có cơ sở khoa học đối với kết quả của một quá trình tư duy để xác định lại tính chính xác của kết luận.

1.4.3 Tiêu chuẩn 3: Năng lực chuyên môn

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 3 gồm 4 tiêu chí được xác định như sau:

Tiêu chí 3.1: Năng lực thực hiện nguyên tắc đạo đức, văn hóa và các quy định pháp luật trong hoạt động Tâm lý học trường học

Gồm 3 chỉ báo:

3.1.1. Vận dụng hiệu quả các nguyên tắc đạo đức và các quy định pháp luật trong hoạt động Tâm lý học trường học.

3.1.2. Phác thảo được sự khác biệt, sự đa dạng văn hoá trong đánh giá, can thiệp và tư vấn Tâm lý học trường học.

3.1.3. Xác định được sự an toàn, sức khoẻ, khả năng chuyên môn và hành vi của bản thân trong hoạt động Tâm lý học trường học.

Tiêu chí 3.2: Năng lực thiết lập và duy trì quan hệ

Gồm 3 chỉ báo:

3.2.1. Thiết lập và duy trì mối quan hệ tôn trọng, hiệu quả với thân chủ, bạn bè/đồng nghiệp, người giám sát và cả những đồng nghiệp thuộc lĩnh vực chuyên môn khác.

3.2.2. Thương lượng thành công và giải quyết thỏa đáng những mâu thuẫn, khác biệt; phản hồi và tiếp nhận phản hồi hiệu quả.

3.2.3. Biểu đạt rõ ràng bằng lời nói, hành vi cử chỉ và văn bản trong giao tiếp; sử dụng thành thạo ngôn ngữ chuyên môn trong giao tiếp và trong công việc.

Tiêu chí 3.3: Năng lực khoa học và phát triển chuyên môn

Gồm 4 chỉ báo:

3.3.1. Tóm lược được những vấn đề cơ bản của tâm lý học.

3.3.2. Giải thích được các tri thức nền tảng khoa học của các hoạt động trợ giúp tâm lý học đường.

3.3.3. Có kỹ năng tìm kiếm, vận dụng và đánh giá các kiến thức khoa học liên quan đến các hoạt động chuyên môn về tâm lý học đường.

3.3.4. Vận dụng thành thạo các phương pháp khoa học trong thực hành chuyên môn đánh giá công việc, các hoạt động hỗ trợ/can thiệp trong Tâm lý học trường học.

Tiêu chí 3.4. Năng lực thực hành chuyên môn Tâm lý học trường học

Gồm 4 chỉ báo:

3.4.1. Thu thập được đầy đủ cứ liệu, số liệu, và đưa ra được các quyết định đúng đắn dựa trên cơ sở thực chứng của các đánh giá, can thiệp và tư vấn tâm lý.

3.4.2. Đánh giá, chẩn đoán chính xác và xác định được giải pháp cho các vấn đề về sức khỏe tâm lý học đường của những đối tượng hoặc nhóm đối tượng liên quan trong nhà trường.

3.4.3. Thiết kế được các biện pháp can thiệp nhằm giảm thiểu các vấn đề và cải thiện sức khỏe tâm lý học đường cho cá nhân, nhóm hoặc tập thể.

3.4.4. Cung cấp những hướng dẫn và hỗ trợ chuyên môn theo nhu cầu và mục tiêu của học sinh, cán bộ, giáo viên và phụ huynh học sinh.

1.4.4 Tiêu chuẩn 4: Năng lực phát triển nghề nghiệp

Khung chuẩn đầu ra của tiêu chuẩn 4 gồm 4 tiêu chí được xác định như sau:

Tiêu chí 4.1: Năng lực giảng dạy và giám sát Tâm lý học trường học

Gồm 2 chỉ báo:

4.1.1. Phổ biến kiến thức, giảng dạy và đánh giá mức độ đạt được các kiến thức và kỹ năng trong Tâm lý học trường học.

4.1.2. Hướng dẫn, đào tạo, giám sát nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động chuyên môn của những người làm công tác tâm lý trường học.

Tiêu chí 4.2: Năng lực kết nối và phối hợp hệ thống trong hỗ trợ Tâm lý học trường học

Gồm 3 chỉ báo:

4.2.1. Nhận biết và tương tác hiệu quả với mọi người thuộc các lĩnh vực dịch vụ học đường khác.

4.2.2. Tổ chức và điều phối hiệu quả các dịch vụ hỗ trợ tâm lý học đường; tư vấn hệ thống.

4.2.3. Vận dụng được những hiểu biết hệ thống về xã hội, chính trị trong hỗ trợ tâm lý học đường.

Tiêu chí 4.3: Năng lực ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn Tâm lý học trường học

Gồm 3 chỉ báo:

4.3.1. Đọc hiểu được tài liệu chuyên môn bằng tiếng nước ngoài.

4.3.2. Trình bày được nội dung tâm lý học, giáo dục học bằng ngoại ngữ.

4.3.3. Chuyển ngữ được các tài liệu chuyên môn và vận dụng trong thực tiễn dạy học và giáo dục.

Tiêu chí 4.4: Năng lực công nghệ thông tin và truyền thông trong Tâm lý học trường học

Gồm 3 chỉ báo:

4.4.1. Sử dụng được máy tính và các phần mềm thông dụng.

4.4.2. Khai thác, tra cứu, sử dụng và quản lý được các nguồn tài nguyên thông tin.

4.4.3. Sử dụng được công nghệ thông tin để tự học và phát triển nghề nghiệp.

1.5 Cơ hội việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

1.5.1 Cơ hội việc làm

- Chuyên viên Tâm lý học trường học, tham vấn tâm lý, tư vấn và trị liệu tâm lý về tài năng, phát triển tâm lý, rối nhiễu tâm lý, chậm phát triển; giáo dục

gia đình, nhà trường, hướng nghiệp, sức khoẻ sinh sản và giới; quản trị nhân sự, sức khoẻ tâm thần, cai nghiện...tại nhà trường, các trung tâm tham vấn, bệnh viện và các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp.

- Cán bộ chuyên trách trong các cơ quan quản lý nhà nước về lao động xã hội, trẻ em, thanh thiếu niên. Làm việc trong các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức phi chính phủ hoặc tổ chức cung ứng các dịch vụ tham vấn, tư vấn tâm lý.

- Giảng dạy Tâm lý học trong các trường cao đẳng, đại học, học viện. Nghiên cứu Tâm lý học, Giáo dục học, khoa học về sức khoẻ, khoa học tổ chức, quản lý nhân sự... ở các Viện nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, khoa học giáo dục, khoa học đào tạo nghề, giáo dục học đại học, giáo dục & phát triển cộng đồng.

1.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ

Khả năng học tập, nâng cao trình độ khi ra trường, có thể học ở các bậc cao hơn như thạc sĩ, tiến sĩ ngành Tâm lý học, Giáo dục học.

1.6 Tiêu chí tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội cụ thể như sau:

Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Phương thức tuyển sinh: Thực hiện 04 phương thức xét tuyển sinh: *Phương thức xét tuyển 1* (Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 để xét tuyển); *Phương thức xét tuyển 2* (Xét tuyển thẳng các thí sinh là học sinh tham gia các đội tuyển học sinh giỏi; học sinh các trường THPT chuyên, học sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ, tin học quốc tế; *Phương thức xét tuyển 3:* Xét học bạ THPT; *Phương thức xét tuyển 5:* Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Trường ĐHSP Hà Nội hoặc Trường ĐHSP TP.HCM tổ chức, kết hợp với kết quả học THPT.

Điều kiện xét tuyển:

Phương thức 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT đạt loại khá trở lên.

Phương thức 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT năm 2022 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ đạt loại Tốt, có học lực giỏi cả 3 năm ở bậc THPT và phải thỏa mãn một trong các điều kiện quy định dưới đây:

a.1. Thí sinh là học sinh đội tuyển cấp tỉnh/thành phố hoặc đội tuyển của trường THPT chuyên trực thuộc các trường đại học được tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia.

a.2. Thí sinh là học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố/trường đại học ở bậc THPT.

a.3. Thí sinh là học sinh trường THPT chuyên hoặc các trường THPT trực thuộc trường ĐHSP Hà Nội, trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

a.4. Thí sinh có các chứng chỉ ngoại ngữ Quốc tế IELTS hoặc TOEFL iBT hoặc TOEIC; DELF hoặc TCF; HSK và HSKK; chứng chỉ Tin học Quốc tế MOS. (Thời hạn 2 năm tính đến ngày 01/06/2022).

Phương thức 3: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 có hạnh kiểm tất cả các học kỳ và học lực 3 năm ở bậc THPT đạt từ khá trở lên.

Phương thức 5: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm tất cả các học kỳ ở bậc THPT từ loại khá trở lên và điểm trung bình chung của 5 học kỳ (học kỳ 1,2 lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12) từ 6.5 trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển:

Phương thức 1: Xét tuyển theo từng ngành. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu dựa theo tổng điểm thi 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 2: Xét tuyển lần lượt theo thứ tự ưu tiên từ đối tượng mục a.1, nếu còn chỉ tiêu sẽ xét tiếp lần lượt đến a.2, a.3, a.4 cho đến hết chỉ tiêu. Đối với thí sinh thuộc đối tượng từ mục a.2 đến a.4 xét tổng điểm trung bình chung cả năm (viết tắt là TĐTBCCN) lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp môn học THPT theo quy định của ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.

Phương thức 3: Xét TĐTBCCN lớp 10, 11, 12 của môn học hoặc tổ hợp các môn học theo quy định của ngành: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (đã cộng điểm ưu tiên đối tượng và ưu tiên khu vực, nếu có). Trước hết xét các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển theo phương thức 2 theo nguyên tắc xét tuyển của phương thức 2, sau đó xét đến các thí sinh đối tượng xét tuyển theo phương thức 3 (nếu còn chỉ tiêu).

Phương thức 5: Xét tuyển theo từng ngành dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực 2 môn: Ngữ văn, Tiếng Anh hoặc Ngữ văn, Lịch sử (đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển

- Tổng chỉ tiêu: 100 (Phương thức tuyển sinh 1: 80 chỉ tiêu; Phương thức tuyển sinh 2&3: 10 chỉ tiêu; Phương thức tuyển sinh 5: 10 chỉ tiêu)

Phương thức tuyển sinh	Mã ngành	Tổ hợp	Số lượng chỉ tiêu
1	7310401C	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	50
	7310401D	Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (D01, D02, D03)	30
2&3	7310401C	TĐTBCCN lớp 10,11,12 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý)	10
5	7310401C	Ngữ văn, Tiếng Anh	5
	7310401D	Ngữ văn, Lịch sử	5

Học phí: Sinh viên học phải đóng học phí

Hình thức, thời gian đăng ký xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển:

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7 Thời điểm thiết kế/điều chỉnh bản mô tả CTĐT

Năm 2022

2. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **126**, trong đó

- Khối kiến thức chung (Theo quy định chung của trường) 35 tín chỉ
- Khối kiến thức bắt buộc chung của nhóm ngành 17 tín chỉ
- Khối kiến thức chuyên ngành 59 tín chỉ
- + Bắt buộc: 41 *tín chỉ*
- + Tự chọn: 18/41 *tín chỉ*
- Thực tập nghề nghiệp 10 tín chỉ
- Khoá luận tốt nghiệp hoặc tương đương: 05 tín chỉ

Tổng cộng: 126 tín chỉ

2.1 Khung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
I	Khối học vấn chung			35						
I.1	Khối học vấn chung toàn trường			25						
1	Triết học Mác Lênin	PHIS 105	1	3	45	0	0	0	90	
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	POLI 104	2	2	30	0	0	0	60	
3	Chủ nghĩa XHKH	POLI 106	2	2	30	0	0	0	60	
4	Lịch sử Đảng	POLI 204	4	2	30	0	0	0	60	
5	Tư tưởng HCM	POLI 202	5	2	30	0	0	0	60	
6.1	Tiếng Anh 1-A1	ENGL 103	1	3	45	0	0	0	90	
6.2.	Tiếng Anh 1-A2	ENGL 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.3	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	45	0	0	0	90	
6.4	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	45	0	0	0	90	
6.5	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	45	0	0	0	90	
7.1	Tiếng Anh 2 - A1	ENGL 105	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 1-A1
7.2	Tiếng Anh 2 - A2	ENGL 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 2-A2
7.3	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Pháp 1
7.4	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Trung 1
7.5	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Nga 1

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
8	Tâm lý học giáo dục	PSYC 101	1	4	60	0	0	0	120	
9	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	30	0	0	0	60	
10.1	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.2	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
10.3	Tin học đại cương	COMP 103	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	28	0	0	0		
12	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	28	0	0	0		
13	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	4	1	28	0	0	0		
14	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	28	0	0	0		
15.1	HP1: Đường lối QP và An ninh của ĐCSVN	DEFE 105			60					
15.2	HP2: Công tác quốc phòng và an ninh	DEFE 10630			30					
15.3	HP3: Quân sự chung	DEFE 205			30					
15.4	HP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEFE 206			60					
I.2	Khối học vấn chung của nhóm ngành KHXH			10						
16	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	1	2	30	0	0	0	60	
17	Nhập môn Khoa học Xã hội và Nhân văn	COMM 103	2	2	30	0	0	0	60	
18	Nhân học đại cương	COMM 108	2	2	30	0	0	0	60	
19	Xã hội học đại cương	COMM 109	2	2	30	0	0	0	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
20	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2	2	30	0	0	0	60	
II	Khối học văn bắt buộc chung của nhóm ngành			17						
21	Sinh lý học hoạt động thần kinh	BIOL 157	4	2	30	0	0	0	60	
22	Tâm lý học đại cương	PSYC 121	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
23	Tâm lý học nhân cách	PSYC 351	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
24	Giáo dục học phổ thông	PSYC 313	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
25	Tâm lý học phát triển	PSYC 352	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
26	Tâm lý học lao động sư phạm	PSYC 343	5	3	45	0	0	0	90	TLHPT, TLHNC
III	Khối học văn chuyên ngành									
III.1	Phần bắt buộc (41 TC)			41						
27	Nhập môn tâm lý học trường học	PSYC 237	5	3	45	0	0	0	90	TLHPT, TLHNC
28	Tâm lý học xã hội	PSYC 417	5	2	30	0	0	0	60	TLHPT, TLHNC
29	Nhập môn Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	PSYC 257	5	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
30	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	PSYC 254	5	3	45	0	0	0	90	TLHPT
31	Tiếng Anh chuyên ngành	PSYC 255	5	2	30	0	0	0	60	NN2
32	Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học	PSYC 334	7	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
33	Nhập môn tư vấn trong tâm lý học trường học	PSYC 338	7	4	60	0	0	0	120	Nhập môn Tâm bệnh học TE và TTN

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
34	Tư vấn giới tính và SKSS	PSYC 256	8	2	30	0	0	0	60	NM tư vấn trong TLHTH
35	Nhập môn tham vấn trong tâm lý học trường học	PSYC 236	7	4	60	0	0	0	120	NMTLH TH
36	Các PP nghiên cứu trong TLH trường học	PSYC 322	7	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
37	Đánh giá nhân cách trong tâm lý học trường học	PSYC 335	8	3	45	0	0	0	90	ĐC ĐGDŁ
38	Đánh giá trí tuệ trong tâm lý học trường học	PSYC 336	8	3	45	0	0	0	90	ĐC ĐGDŁ
39	Phát triển chương trình phòng ngừa toàn trường cho học sinh	PSYC 355	8	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
40	Hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh có khó khăn học tập và quan hệ xã hội	PSYC 347	8	3	45	0	0	0	60	NMTLH TH
	Phần tự chọn (chọn 18 trong 41 tín chỉ)			18/ 41						
41	Can thiệp khủng hoảng trong học đường	PSYC 458	10	3	45	0	0	0	60	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
42	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ khuyết tật và trẻ chậm phát triển	PSYC 481	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
43	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học	PSYC 463	10	3	45	0	0	0	60	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
44	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ mầm non và tiểu học	PSYC 442	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
45	Hỗ trợ tâm lý học đường cho thanh thiếu niên	PSYC 443	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
46	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ bị lạm dụng	PSYC 448	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
47	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ em năng khiếu và phát triển sớm	PSYC 449	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
48	Hỗ trợ tâm lý học đường trong các trường dạy nghề, Cao đẳng và Đại học	PSYC 450	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
49	Can thiệp bắt nạt và bạo lực học đường	PSYC 460	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
50	Tổ chức dạy học	PSYC 464	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kì	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Mã học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm thực địa		
					LT	BT	Thảo luận			
51	Giáo dục gia đình	PSYC 473	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông
52	Giáo dục đặc biệt & giáo dục hoà nhập trong trường phổ thông	PSYC 465	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông
53	Tham vấn nhóm	PSYC 466	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH
54	Tâm lý học khác biệt	PSYC 453	10	2	30	0	0	0	60	TLHĐC
IV	Thực tập nghề nghiệp	PSYC 399		10						
55	Thực tập nghề nghiệp 1		11	4						
56	Thực tập nghề nghiệp 2		11	6						
V	Khóa luận	PSYC 499	11	05						
V.1	Các học phần cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp (05)			05						
57	Tham vấn hôn nhân gia đình	PSYC 459	11	3	45	0	0	0	90	
58	Tâm lý học đa văn hoá	PSYC 244	11	2	30	0	0	0	60	
	Tổng cộng			126						

2.2 Khung chương trình đào tạo (Phân bố theo học kỳ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
	Học kỳ 1 – Năm thứ nhất			14						
1.1	Triết học Mác Lênin	PHIS 105	1	3	45	0	0	0	90	
1.2	Tiếng Anh 1-A1	ENGL 103	1	3	45	0	0	0	90	
1.3	Tiếng Anh 1-A2	ENGL 104	1	3	45	0	0	0	90	
1.4	Tiếng Pháp 1	FREN 104	1	3	45	0	0	0	90	
1.5	Tiếng Trung 1	CHIN 105	1	3	45	0	0	0	90	
1.6	Tiếng Nga 1	RUSS 105	1	3	45	0	0	0	90	
1.7	Tâm lý học giáo dục	PSYC 101	1	4	60	0	0	0	120	
1.8	Tiếng Việt thực hành	COMM 106	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
1.9	Nghệ thuật đại cương	COMM 107	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
1.10	Tin học đại cương	COMP 103	1	2	30	0	0	0	60	Tự chọn
1.11	Giáo dục thể chất 1	PHYE 150	1	1	28	0	0	0	30	
1.12	Cơ sở văn hoá Việt Nam	COMM 105	1	2	30	0	0	0	60	
	Học kỳ 2 – Năm thứ nhất			17						
2.1	Kinh tế chính trị Mác Lênin	POLI 104	2	2	30	0	0	0	60	PHIS 105
2.2	Chủ nghĩa XHKH	POLI 106	2	2	30	0	0	0	60	
2.3	Tiếng Anh 2 – A1	ENGL 105	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 1-A1
2.4	Tiếng Anh 2 – A2	ENGL 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Anh 2-A2
2.5	Tiếng Pháp 2	FREN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Pháp 1
2.6	Tiếng Trung 2	CHIN 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Trung 1

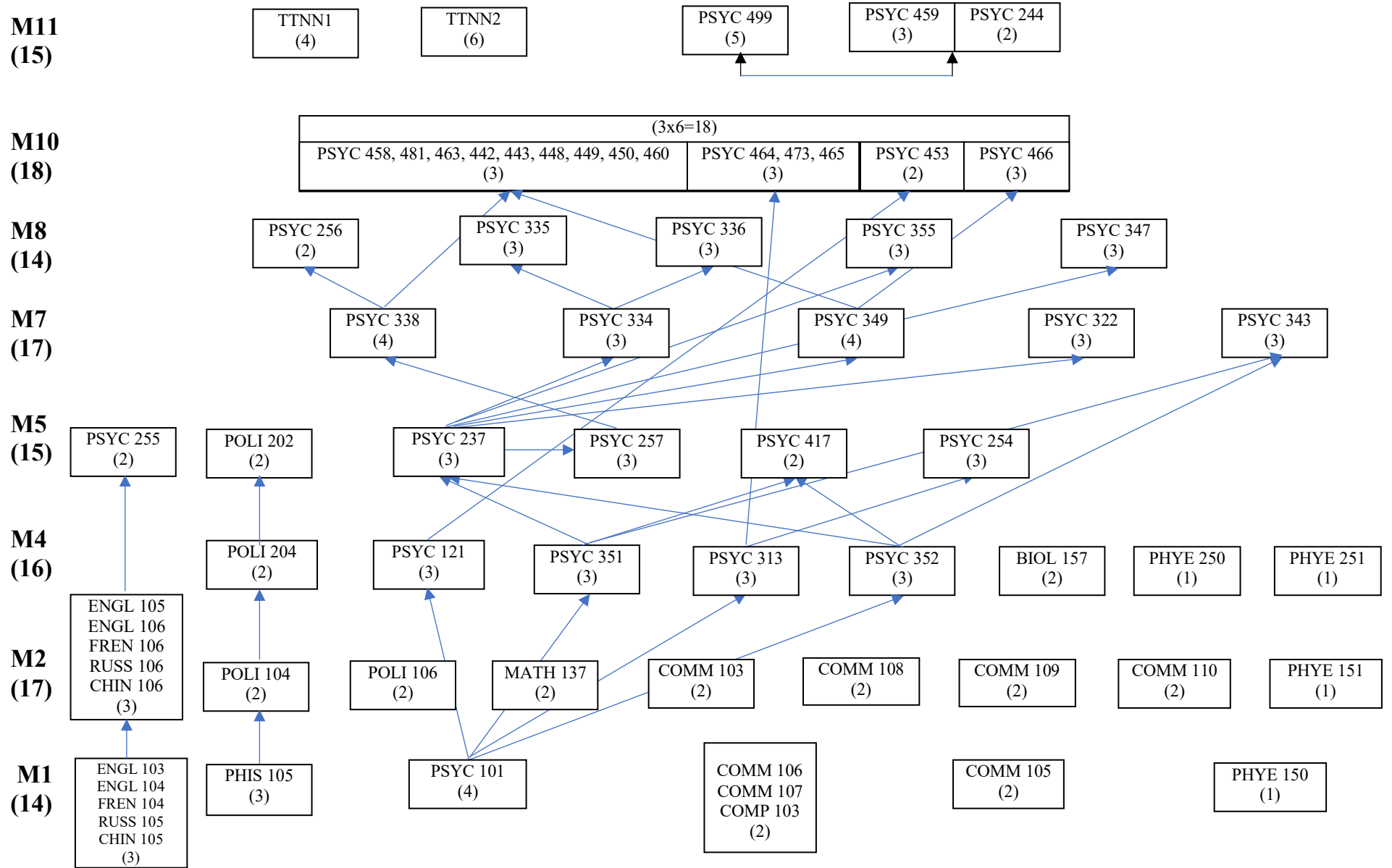
TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
2.7	Tiếng Nga 2	RUSS 106	2	3	45	0	0	0	90	Tiếng Nga 1
2.8	Thống kê xã hội học	MATH 137	2	2	30	0	0	0	60	
2.9	Nhập môn Khoa học xã hội và Nhân văn	COMM 103	2	2	30	0	0	0	60	
2.10	Nhân học đại cương	COMM 108	2	2	30	0	0	0	60	
2.11	Xã hội học đại cương	COMM 109	2	2	30	0	0	0	60	
2.12	Lịch sử văn minh thế giới	COMM 110	2	2	30	0	0	0	60	
2.13	Giáo dục thể chất 2	PHYE 151	2	1	28	0	0	0	30	
Học kì 1 – Năm thứ 2				16						
3.1	Lịch sử Đảng	POLI 204	4	2	30	0	0	0	60	POLI 104
3.2	Giáo dục thể chất 3	PHYE 250	4	1	28	0	0	0	30	
3.3	Giáo dục thể chất 4	PHYE 251	4	1	28	0	0	0	30	
3.4	Sinh lý học hoạt động thần kinh	BIOL 157	4	2	30	0	0	10	60	
3.5	Tâm lý học đại cương	PSYC 121	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
3.6	Tâm lý học nhân cách	PSYC 351	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
3.7	Giáo dục học phổ thông	PSYC 313	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
3.8	Tâm lý học phát triển	PSYC 352	4	3	45	0	0	0	90	TLHGD
Học kì 2 – Năm thứ 2				15						
4.1	Tư tưởng HCM	POLI 202	5	2	30	0	0	0	60	POLI 204

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
4.2	Nhập môn Tâm lý học trường học	PSYC 237	5	3	45	0	0	0	90	TLHPT, TLHNC
4.3	Tâm lý học xã hội	PSYC 417	5	2	30	0	0	0	60	TLHPT, TLHNC
4.4	Nhập môn tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	PSYC 257	5	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
4.5	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	PSYC 254	5	3	45	0	0	0	90	GDPT
4.6	Tiếng Anh chuyên ngành	PSYC255	5	2	30	0	0	0	60	NN2
Học kì 1 – Năm thứ 3				17						
5.1	Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học	PSYC 334	7	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
5.2	Nhập môn tư vấn trong tâm lý học trường học	PSYC 338	7	4	60	0	0	0	120	Nhập môn Tâm bệnh học TE và TTN
5.3	Nhập môn tham vấn trong tâm lý học trường học	PSYC 349	7	4	60	0	0	0	120	NMTLH TH
5.4	Các PP nghiên cứu trong TLH trường học	PSYC 322	7	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
5.5	Tâm lý học lao động sư phạm	PSYC 343	5	3	45	0	0	0	90	TLHPT, TLHNC
Học kì 2 – Năm thứ 3				14						
6.1	Tư vấn giới tính và SKSS	PSYC 256	8	2	30	0	0	0	60	NM tư vấn trong TLH TH
6.2	Đánh giá nhân cách trong tâm lý học trường học	PSYC 335	8	3	45	0	0	0	90	ĐC ĐGDŁ
6.3	Đánh giá trí tuệ trong tâm lý học trường học	PSYC 336	8	3	45	0	0	0	90	ĐC ĐGDŁ

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
6.4	Phát triển chương trình phòng ngừa toàn trường cho học sinh	PSYC 355	8	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
6.5	Hỗ trợ tâm lý cho học sinh có khó khăn học tập và quan hệ XH	PSYC 347	8	3	45	0	0	0	90	NMTLH TH
Học kì 1 – Năm thứ 4				18						
7.1	Can thiệp khủng hoảng trong học đường	PSYC 458	10	3	45	0	0	0	60	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.2	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ khuyết tật và trẻ chậm phát triển	PSYC 481	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.3	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học	PSYC 463	10	3	45	0	0	0	60	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.4	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ mầm non và tiểu học	PSYC 442	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.5	Hỗ trợ tâm lý học đường cho thanh thiếu niên	PSYC 443	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.6	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ bị lạm dụng	PSYC 448	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTh và NM tư vấn trong TLHTh
7.7	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ em năng khiếu và phát triển sớm	PSYC 449	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTh

TT	Tên học phần	Mã học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Số tiết				Số giờ tự học, tự nghiên cứu	Học phần tiên quyết
					Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, thực địa		
					LT	BT	TL			
										và NM tư vấn trong TLHTH
7.8	Hỗ trợ tâm lý học đường trong các trường dạy nghề, Cao đẳng và Đại học	PSYC 450	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
7.9	Can thiệp bắt nạt và bạo lực học đường	PSYC 460	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH và NM tư vấn trong TLHTH
7.10	Tổ chức dạy học	PSYC 464	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông
7.11	Giáo dục gia đình	PSYC 473	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông
7.12	Giáo dục đặc biệt & giáo dục hoà nhập trong trường phổ thông	PSYC 465	10	3	45	0	0	0	90	GDH phổ thông
7.13	Tham vấn nhóm	PSYC 466	10	3	45	0	0	0	90	NM tham vấn trong TLHTH
7.14	Tâm lý học khác biệt	PSYC 453	10	2	30	0	0	0	60	TLHĐC
Học kì 2 – Năm thứ 4				15						
8.1	Thực tập nghề nghiệp I		11	4						
8.2	Thực tập nghề nghiệp II		11	6						
IV.1	Khóa luận	PSYC 499	11	5						
IV.2	Các học phần cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp			5						
1	Tham vấn hôn nhân và gia đình	PSYC 459	11	3	45	0	0	0	90	
2	Tâm lý học đa văn hoá	PSYC 244	11	2	30	0	0	0	60	

3. CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH TÂM LÝ HỌC (TÂM LÝ HỌC TRƯỜNG HỌC)



4. MA TRẬN ĐÁP ỨNG GIỮA CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1 Bảng ma trận đáp ứng giữa các học phần nghiệp vụ chuyên ngành và các học phần chuyên môn của ngành với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Các học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																		Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		19
	I. Khối kiến thức bắt buộc chung của nhóm ngành																					
1	Tâm lý học đại cương	3			2				2	2						3						4
2	Tâm lý học nhân cách	3			2				3	2						3						4
3	Giáo dục học phổ thông	3	2			2					2		3			2						5
4	Tâm lý học phát triển	3				2			2	2						3						4
5	Tâm lý học lao động sự phạm	3				3	3			2		3				2						5
	II. Khối học vấn chuyên ngành (bắt buộc)																					
6	Nhập môn tâm lý học trường học	3		2			3				3				3	3						5
7	Tâm lý học xã hội	2			2					3			2			3						4
8	Nhập môn Tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	3				3					2				2		3		3	2		6
9	Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	3		2	2							3		3		2						5
10	Tiếng Anh chuyên ngành	2						2					2			3				3		4
11	Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học	3		2								2				3	3				2	5
12	Nhập môn tư vấn trong tâm lý học	4					3				2				3	3		3		3		6

STT	Các học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																		Tổng		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		19	20
	trường học																						
13	Tư vấn giới tính và SKSS	2				3						2			3			2	2	3			6
14	Nhập môn tham vấn trong tâm lý học trường học	4					3				2				3	3		3		3			6
15	Các PP nghiên cứu trong TLH trường học	3						3				3		3								3	4
16	Đánh giá nhân cách trong TLH trường học	3		3									2				3	3				2	5
17	Đánh giá trí tuệ trong TLH trường học	3		3								2					3	3				2	5
18	Phát triển chương trình phòng ngừa toàn trường cho học sinh	3					3				2						3	3	3	3			6
19	Hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh có khó khăn học tập và quan hệ xã hội	3				3					2				2			3	2	3			6
	III. Khối học vấn chuyên ngành (tự chọn)																						
20	Can thiệp khủng hoảng trong học đường	3				2					2				2		3			3			5
21	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ khuyết tật và trẻ chậm phát triển	3				3					2				2			3	2	3			6
22	Tổ chức hoạt động trải nghiệm	3	2									3		3		2							4

STT	Các học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																		Tổng	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		19
	V. Học phần thi tốt nghiệp																					
34	Tham vấn hôn nhân gia đình	3			2		2				2			3		2		3				
35	Tâm lý học đa văn hoá	2			2			2		2			3			2	3					
38	Khoá luận tốt nghiệp	5		2	2			3	2	2		3	3	3			3	3			3	3
	Tổng		2	6	9	15	9	7	6	11	19	10	12	5	17	16	16	21	8	17	9	5

Mức độ hỗ trợ, đóng góp của các học phần đối với chuẩn đầu ra CTĐT được xác định như sau:

Mức 1: Học phần có hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức độ giới thiệu, bắt đầu

Mức 2: Học phần hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức trung bình

Mức 3: Học phần hỗ trợ đạt được CDR CTĐT ở mức cao

4.2 Chiến lược giảng dạy, học tập

Nhiều hoạt động giảng dạy khác nhau đã được sử dụng để tạo điều kiện cho sinh viên ngành TLH được vận dụng tham gia các hoạt động học tập đa dạng khác nhau từ đó đảm bảo đạt được các mục tiêu học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Sự đa dạng của các chiến lược học tập, phương pháp dạy học được thể hiện qua bảng sau:

Bảng ma trận chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp dạy học

STT	Chiến lược giảng dạy	Các phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo																		Tổng		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		19	20
1	Chiến lược giảng dạy trực tiếp	Thuyết trình nêu vấn đề	x	x	x		x		x	x			x	x	x	x	x		x	x			
2		Vấn đáp			x								x	x	x	x		x	x	x	x	x	
3	Chiến lược dạy học rèn luyện kỹ năng	Thực hành		x				x		x				x	x		x	x	x	x	x		
4		Quan sát	x	x	x	x	x	x		x	x			x	x		x	x	x		x		
5		Trực quan												x	x		x	x	x				
6		Luyện tập			x			x		x				x	x	x	x	x	x	x	x	x	
7	Chiến lược dạy học hình thành kỹ năng tư duy	Nêu và giải quyết vấn đề			x				x		x	x	x				x	x	x	x			
8		Tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
9		Nghiên cứu trường hợp		x	x	x	x				x				x		x	x					
10	Chiến lược hợp tác	Thảo luận nhóm		x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x		x	x			
11	Chiến lược dạy học dựa vào hành động	Dự án			x			x		x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x		
12		Trò chơi	x	x		x	x	x							x		x	x		x			
13		Đóng vai		x	x	x					x	x	x			x	x	x	x	x			

Hướng dẫn sử dụng phương pháp:

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; chuyển từ cách học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý đến các hoạt động thực hành, trải nghiệm, vận dụng thực tiễn, nghiên cứu khoa học; khuyến khích và rèn luyện năng lực tự học, tạo cơ sở để học tập suốt đời, tự kiến tạo tri thức, rèn luyện kỹ năng, phát triển năng lực do đó khi tiến hành dạy học cần vận dụng các phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, hợp lý, phù hợp với nội dung, đối tượng; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Cụ thể, phương pháp dạy học trong Chương trình đào tạo cử nhân Tâm lý học (TLHTH) đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau:

a) Phù hợp với tiến trình nhận thức của người học; không chỉ coi trọng tính logic của khoa học TLH mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của người học;

b) Quán triệt tinh thần “lấy người học làm trung tâm”, phát huy tính chủ động, tích cực, tự giác của người học; chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân người học; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó người học được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận giải quyết vấn đề; tăng cường tính tương tác, sự tham gia và hợp tác trong dạy học.

c) Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học bảo đảm tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

d) Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

4.3 Chiến lược và các phương pháp đánh giá

Việc đánh giá sinh viên ngành Tâm lý học (TLHTH) được thực hiện dựa trên quy chế đào tạo của trường ĐHSP Hà Nội. Theo quy chế này, việc đánh giá được thực hiện gồm đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì, đánh giá tổng kết. Việc đánh giá đảm bảo các nguyên tắc khách quan – tin cậy, thường xuyên,

liên tục, công khai và phát triển. Các yêu cầu đánh giá đều được thông báo cho sinh viên trước khi học.

Khoa TLGD đã áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này không chỉ đảm bảo đánh giá kiến thức chuyên môn mà còn đánh giá cả kỹ năng và thái độ của sinh viên. Các phương pháp đánh giá được lựa chọn tùy thuộc vào nội dung các học phần, chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu về kết quả học tập của mỗi học phần.

Các phương pháp và công cụ đánh giá được xây dựng tương ứng và tương thích chặt chẽ với các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Khoa cũng đã xây dựng ngân hàng đề thi để đánh giá chuẩn đầu ra của các học phần, qua đó cũng phản ánh đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng ma trận chuẩn đầu ra CTĐT và phương pháp đánh giá

STT	CDR của CTĐT	Các phương pháp đánh giá	Các minh chứng
1	CDR 1	Quan sát Đánh giá qua sản phẩm học tập	Bảng kiểm/nhật kí Bài làm của SV/bài báo cáo/bài thu hoạch.
2	CDR 2 CDR 3 CDR 4 CDR 5 CDR 6 CDR 7 CDR 9	Quan sát Đánh giá qua sản phẩm học tập Đánh giá qua trình diễn của SV (thuyết trình, đóng vai, thảo luận nhóm, thực hành...)	Bảng kiểm/nhật kí Bài làm của SV, bài báo cáo/bài thu hoạch/bài tập lớn/dự án, Barem chấm điểm/rubric đánh giá việc trình diễn/rubric đánh giá sản phẩm học tập Bài thuyết trình
3	CDR 8	Quan sát Đánh giá qua trình diễn của SV (thuyết trình, đóng vai, thảo luận nhóm, thực hành...)	Bảng kiểm/nhật kí
4	CDR 10 CDR 19	Vấn đáp Đánh giá qua trình	Barem chấm điểm/bảng kiểm/rubric

		diễn (thuyết trình, đóng vai, thảo luận nhóm...) Tự luận/Đánh giá qua sản phẩm	Bảng kiểm/rubric đánh giá việc trình diễn Bài làm của SV, barem chấm điểm/rubric Bài báo cáo/bài thu hoạch/bài tập lớn/dự án/khoá luận TN, rubric
5	CĐR 11 CĐR 12	Vấn đáp Tự luận/Đánh giá qua sản phẩm	Bài làm của SV, Barem chấm điểm/rubric Bài báo cáo/bài thu hoạch/bài tập lớn/dự án, rubric
6	CĐR 13 CĐR 14 CĐR 15 CĐR 16 CĐR 17 CĐR 18	Quan sát Vấn đáp Trắc nghiệm KQ Tự luận/Đánh giá qua sản phẩm Đánh giá qua trình diễn của SV (thuyết trình, đóng vai, thảo luận nhóm...)	Bảng kiểm/nhật kí Bài trắc nghiệm (Quiz) Bài làm của SV, Barem chấm điểm/rubric Bài báo cáo/bài thu hoạch/bài tập lớn/dự án/khoá luận TN, rubric Bảng kiểm/rubric đánh giá việc trình diễn
7	CĐR 20	Quan sát Đánh giá qua sản phẩm Đánh giá qua trình diễn (thuyết trình, thảo luận nhóm...)	Bảng kiểm/nhật kí Bài báo cáo/bài thu hoạch/bài tập lớn/dự án, rubric Bảng kiểm/rubric đánh giá việc trình diễn

5. SƠ ĐỒ TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

		NĂM THỨ 1		NĂM THỨ 2	
HỌC KỲ I	Triết học Mác Lênin	3			2
	Tiếng Anh 1-A1	3		Lịch sử Đảng	3
	Tiếng Anh 1-A2	3		Giáo dục học phổ thông	3
	Tiếng Pháp 1	3		Tâm lý học đại cương	3
	Tiếng Trung 1	3		Tâm lý học phát triển	3
	Tiếng Nga 1	3		Tâm lý học nhân cách	2

	Tâm lý học giáo dục	4		Sinh lý học hoạt động thần kinh	1	
	Tiếng Việt thực hành	2		Giáo dục thể chất 3	1	
HỌC KỲ 2	Nghệ thuật đại cương	2		Giáo dục thể chất 4		
	Tin học đại cương	2				
	Giáo dục thể chất 1	1				
	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2				
	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2		Tư tưởng HCM	2	
	Chủ nghĩa XHKH	2		Nhập môn Tâm lý học trường học	3	
	Tiếng Anh 2 – A1	3		Tâm lý học xã hội	2	
	Tiếng Anh 2 – A2	3		Nhập môn tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên	3	
	Tiếng Pháp 2	3		Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	3	
	Tiếng Trung 2	3		Tiếng Anh chuyên ngành	2	
	Tiếng Nga 2	3				
	Thống kê xã hội học	2				
	Nhập môn Khoa học xã hội và Nhân văn	2				
	Nhân học đại cương	2				
Xã hội học đại cương	2					
Lịch sử văn minh thế giới	2					
Giáo dục thể chất 2	1					

		NĂM THỨ 3	NĂM THỨ 4
HỌC KỲ I	Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học	3	Các học phần tự chọn: chọn 18 tín chỉ từ các học phần sau: Can thiệp khủng hoảng trong học đường Hỗ trợ TLHĐ cho trẻ khuyết tật và trẻ chậm phát triển Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ mầm non và tiểu học Hỗ trợ tâm lý học đường cho thanh thiếu niên Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ bị lạm dụng Hỗ trợ TLHĐ cho trẻ em năng khiếu và phát triển sớm Hỗ trợ TLHĐ trong các trường dạy nghề, Cao đẳng và Đại học Can thiệp bắt nạt và bạo lực học đường
	Nhập môn tư vấn trong tâm lý học trường học	4	
	Nhập môn tham vấn trong tâm lý học trường học	4	
	Các PP nghiên cứu trong TLH trường học	3	
	Tâm lý học lao động sư phạm	3	

HỌC KỲ 2			Tổ chức dạy học	3
			Giáo dục gia đình	3
			Giáo dục đặc biệt & giáo dục hoà nhập trong trường PT	3
			Tham vấn nhóm	3
			Tâm lý học khác biệt	2
	Tư vấn giới tính và SKSS	2	Thực tập nghề nghiệp I	4
	Đánh giá nhân cách trong tâm lý học trường học	3	Thực tập nghề nghiệp II	6
Đánh giá trí tuệ trong tâm lý học trường học	3	Khoá luận/Các học phần cho sinh viên không làm khoá luận tốt nghề nghiệp	5	
Phát triển chương trình phòng ngừa toàn trường	3			
Hỗ trợ tâm lý cho học sinh có khó khăn học tập và quan hệ XH	3			

6. MÔ TẢ CÁC HỌC PHẦN

6.1 Khối học vấn chung

6.1.1. Khối học vấn chung toàn trường

Tổng số tín chỉ: 25 tín chỉ

(Đề cương chi tiết các học phần được in riêng và dùng chung toàn trường)

6.1.2 Khối học vấn chung của nhóm ngành khoa học xã hội và nhân văn

(Đề cương chi tiết các học phần được in riêng và dùng chung toàn trường)

Tổng số tín chỉ: 10 tín chỉ

Nhập môn khoa học xã hội và nhân văn: 2 tín chỉ

Nhân học đại cương: 2 tín chỉ

Xã hội học đại cương: 2 tín chỉ

Cơ sở văn hoá Việt Nam: 2 tín chỉ

Lịch sử văn minh thế giới: 2 tín chỉ

6.2 Khối kiến thức bắt buộc chung của nhóm ngành

Tổng số tín chỉ: 17 tín chỉ

Sinh lý học hoạt động thần kinh

2 tín chỉ

Học phần đề cập các kiến thức cơ bản về giải phẫu sinh lý người. Cấu tạo và chức năng hoạt động của bào thần kinh, các giác quan và hệ thần kinh. Đề cập tới các quy luật hoạt động thần kinh cấp cao ở người.

Tâm lý học đại cương

3 tín chỉ

Tâm lý học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản và khái quát nhất

về đời sống tâm lý con người; về mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý với nhau cũng như mối quan hệ giữa chúng với các hiện tượng xã hội khác, làm cơ sở để người học vận dụng và phát huy tối đa hiểu biết về tâm lý người trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống và hoạt động.

Tâm lý học nhân cách

3 tín chỉ

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu về kiến thức tâm lý cơ bản về nhân cách, phân tích chương trình môn học, xây dựng được kế hoạch phát triển tâm lý cá nhân, phân tích được các phương pháp nghiên cứu tâm lý nhân cách. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học nhân cách để trở thành người giáo viên có phẩm chất và năng lực vững vàng, tiếp tục học tập lên cao sau khi tốt nghiệp.

Giáo dục học phổ thông

3 tín chỉ

Học phần “Giáo dục học phổ thông” đề cập tới các kiến thức cơ bản về quá trình giáo dục phổ thông: mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện giáo dục học sinh ở phổ thông, các hình thức tổ chức giáo dục, cũng như những vấn đề toàn cầu về giáo dục phổ thông, thực trạng giáo dục phổ thông hiện nay ở Việt Nam, từ đó giúp cho người học thực hiện tốt nhiệm vụ tham vấn, tư vấn tâm lý trong các nhà trường phổ thông sau khi tốt nghiệp.

Tâm lý học phát triển

3 tín chỉ

Học phần đề cập tới những vấn đề cơ bản của sự phát triển tâm lý cá nhân, bao gồm nội dung và bản chất của sự phát triển tâm lý, nguồn gốc phát sinh phát triển tâm lý cá nhân; cơ chế, các quy luật và các phương thức phát triển; nội dung của các giai đoạn phát triển; những đặc trưng trong sự phát triển về thể chất, tâm lý cũng như những cơ chế, điều kiện, yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển các yếu tố trên ở cá nhân từ giai đoạn sơ sinh đến về già. Đồng thời học phần đề cập đến các hiện tượng tâm lý đặc thù tương ứng với mỗi giai đoạn tuổi, nêu ra đặc điểm và phương hướng tác động phù hợp dưới góc độ giáo dục.

Tâm lý học lao động sư phạm

3 tín chỉ

Học phần gồm 4 chương, cung cấp những kiến thức cơ bản về hoạt động lao động, các khía cạnh tâm lý trong quá trình lao động, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lao động nói chung. Học phần cũng trình bày những khía cạnh đặc trưng của lao động sư phạm. Học phần đề cập đến những đặc trưng cơ bản của lao động sư phạm, những yêu cầu của nghề nghiệp trong giai đoạn hiện nay, những phẩm chất, năng lực cần thiết để trở thành người giáo viên có nhân cách

tốt, có uy tín đối với học sinh.

6.3. Khối kiến thức chuyên ngành

Tổng số tín chỉ: 59 tín chỉ

6.3.1 Phần bắt buộc

Tổng số tín chỉ: 41 tín chỉ

Nhập môn tâm lý học trường học

3 tín chỉ

Học phần này tập trung giới thiệu những vấn đề tổng quan về lý thuyết và thực hành trong Tâm lý học trường học. Xem xét vai trò, chức năng và những mối quan hệ của nhà Tâm lý học trường học trong phạm vi công việc của họ tại môi trường học đường (môi trường giáo dục) hay tại các cơ sở giáo dục khác nhau. Tìm hiểu các mô hình lý thuyết và thực hành Tâm lý học trường học trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay; những khía cạnh/nhân tố thuộc dịch vụ hỗ trợ tâm lý trong trường học; những vấn đề cơ bản có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của nhà Tâm lý học trường học; phẩm chất, năng lực và đạo đức nghề nghiệp cần có của nhà Tâm lý học trường học.

Tâm lý học xã hội

2 tín chỉ

Học phần gồm giới thiệu những kiến thức cơ bản về hiện tượng tâm lý xã hội; các quy luật, cơ chế hình thành tâm lý chung của nhiều người và đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội. Trên cơ sở đó, giúp người học hiểu và hình thành những cách thức ứng xử hoặc tác động phù hợp với các đặc điểm tâm lý trong nhóm và tập thể.

Nhập môn tâm bệnh học trẻ em và thanh thiếu niên

3 tín chỉ

Học phần này giúp sinh viên chuyên ngành tâm lý học trường học bước đầu tiếp cận khái niệm, triệu chứng, căn nguyên và quá trình phát triển của những rối loạn hành vi và tâm lý thường gặp ở trẻ em và thanh thiếu niên. Sinh viên cũng có cơ hội để tìm hiểu và thảo luận về các tiêu chí/biện pháp đánh giá, chẩn đoán, cũng như những định hướng can thiệp đối với từng loại rối loạn này.

Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

3 tín chỉ

Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngành tâm lý học trường học trang bị những kiến thức cơ bản về giá trị sống, kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Sinh viên có thể thiết kế, tổ chức các hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống phù hợp với đối tượng người học. Sinh viên hiểu và thể hiện được một số giá trị sống và kỹ năng sống cơ bản trong học tập, trong cuộc sống và rèn luyện nghề nghiệp.

Tiếng Anh chuyên ngành

2 tín chỉ

Học phần gồm 6 bài, mỗi bài là một chủ đề liên quan đến lĩnh vực về Tâm lý học trường học giúp trang bị cho sinh viên vốn từ vựng, các cấu trúc sử dụng tiếng Anh chuyên ngành tâm lý học và kiến thức về lịch sử cơ bản về tâm lý học, cũng như ứng dụng những tri thức đã học vào việc đọc và nghiên cứu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành. Kết thúc môn học, sinh viên có được vốn từ vựng cơ bản về thuật ngữ tâm lý học và bước đầu rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết – dịch tài liệu tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành Tâm lý học.

Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học 3 tín chỉ

Đại cương đánh giá và đo lường trong tâm lý học trường học là học phần bắt buộc cho sinh viên chuyên ngành tâm lý học trường học. Trọng tâm của học phần này giúp cho người học hiểu và vận dụng các kiến thức về đánh giá và đo lường trong hoạt động nghề nghiệp và nghiên cứu như: khái niệm đánh giá, đo lường; quy trình thực hiện đánh giá và đo lường, quy trình thiết kế công cụ đo lường; các phương pháp đánh giá độ tin cậy và độ hiệu lực của công cụ đo lường và một số đặc tính đo lường cơ bản khác. Ngoài ra sinh viên cũng được hướng dẫn những yêu cầu, kỹ thuật và công cụ đánh giá, đo lường một số cấu trúc tâm lý đặc trưng như năng lực nhận thức, học tập và nhân cách. Trên cơ sở đó tạo cơ hội cho sinh viên hình thành thái độ khách quan, khoa học, trung thực và trách nhiệm trong đánh giá, đo lường những vấn đề tâm lý cụ thể trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

Nhập môn tư vấn trong tâm lý học trường học

4 tín chỉ

Học phần đề cập đến những khái niệm cơ bản về: tư vấn, bản chất của tư vấn trong tâm lý học trường học, yêu cầu về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn của nhà tư vấn; Quá trình tư vấn và nội dung tư vấn trong tâm lý học trường học; Những vấn đề lý luận và thực tiễn công tác hướng nghiệp ở trường phổ thông; Quy trình và các kỹ năng tư vấn hướng nghiệp; Thực hành tư vấn một số kỹ năng tư vấn trong tâm lý học trường học.

Tư vấn giới tính và sức khỏe sinh sản

2 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, giúp cho người học có những hiểu biết về vấn đề lý luận chung về tư vấn, tham vấn giới tính và sức khỏe sinh sản; công tác tư vấn, tham vấn giới tính và sức khỏe sinh sản vị thành niên cũng như một số vấn đề cần tư vấn, tham vấn về giới tính và sức khỏe sinh sản trong xã hội hiện đại.

Nhập môn tham vấn trong tâm lý học trường học

4 tín chỉ

Học phần này giúp sinh viên chuyên ngành tâm lý học trường học bước đầu

tiếp cận hoạt động tham vấn trong trường học. Tâm điểm của chương trình là các định hướng tiếp cận trong tham vấn tâm lý đối với học sinh. Việc nắm vững các nguyên lý cơ bản của từng định hướng và quy trình tham vấn theo những định hướng này sẽ giúp sinh viên định hình mục tiêu và cách hỗ trợ giải quyết vấn đề trong tham vấn tâm lý. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được kỳ vọng hiểu rõ vai trò của chuyên viên tâm lý trong quá trình tham vấn, những kỹ năng tham vấn cơ bản, các bước cơ trong quá trình tham vấn, ý thức rõ các vấn đề đạo đức, pháp lý, cũng như các vấn đề chuyên môn khác trong tham vấn trẻ em và vị thành niên trong trường học.

Các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học trường học 3 tín chỉ

Học phần đề cập tới các kiến thức cơ bản về các bước triển khai nghiên cứu một đề tài. Tổng quát về các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học, đặc biệt tập trung vào các phương pháp được sử dụng để nghiên cứu trong tâm lý học trường học. Thực hành nghiên cứu tài liệu (các công trình nghiên cứu về tâm lý học trường học tại thư viện và các nguồn khác), thu thập thông tin nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu đồng thời rèn luyện kỹ năng hình thành và thực hiện một đề tài nghiên cứu về lĩnh vực Tâm lý học trường học.

Đánh giá nhân cách trong tâm lý học trường học 3 tín chỉ

Học phần gồm 4 chương với nội dung giới thiệu về đánh giá các vấn đề hành vi, cảm xúc, xã hội và nhân cách ở trẻ em, thanh thiếu niên. Các kết quả này có thể dùng để xem xét và lựa chọn các biện pháp can thiệp tâm lý. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về đánh giá nhân cách để trở thành chuyên viên tâm lý học đường có phẩm chất và năng lực vững vàng.

Đánh giá trí tuệ trong tâm lý học trường học 3 tín chỉ

Học phần đề cập đến những vấn đề như: Lịch sử nghiên cứu trí tuệ, các lý thuyết và phương pháp thực hành đo lường trí tuệ, cách thức sử dụng một số công cụ đánh giá trí tuệ và diễn giải kết quả dựa trên thực chứng trong báo cáo tâm lý, đề xuất các biện pháp can thiệp dựa trên kết quả đánh giá thực tiễn.

Phát triển chương trình phòng ngừa toàn trường cho HS 3 tín chỉ

Học phần này tập trung giới thiệu những kiến thức và kỹ năng cơ bản về dự báo, khảo sát/đánh giá, xây dựng, triển khai các chương trình phòng ngừa toàn trường cho học sinh.

Hỗ trợ tâm lý cho HS có khó khăn học tập và quan hệ xã hội 3 tín chỉ

Học phần đề cập đến cơ sở lý thuyết và xu hướng phát triển của lĩnh vực đánh giá và hỗ trợ khó khăn học tập và quan hệ xã hội cho học sinh; Các phương pháp đánh giá và hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh có khó khăn trong học tập và quan hệ xã hội; Quy trình đánh giá khó khăn trong học tập và quan hệ xã hội cho học sinh: xác định mục tiêu đánh giá; thiết kế công cụ đánh giá; xác định vấn đề cần hỗ trợ của học sinh; Quy trình hỗ trợ khó khăn học tập và quan hệ xã hội cho học sinh: định hình trường hợp; lựa chọn mục tiêu can thiệp; xác định chiến lược can thiệp; lập kế hoạch can thiệp; thiết kế mô hình giám sát quá trình can thiệp. Thực hành một số kỹ năng hỗ trợ tâm lý học đường cho học sinh có khó khăn trong học tập và quan hệ xã hội.

6.3.2. Phần tự chọn

Tổng số tín chỉ: chọn 18 trong 41 tín chỉ

Can thiệp khủng hoảng trong học đường

3 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để nhận diện và can thiệp kịp thời đối với các tình huống khủng hoảng có thể xảy ra trong môi trường trường học. Nội dung gồm 5 chương, bao gồm các chủ đề về nguyên nhân, dấu hiệu và phương pháp can thiệp cho các trường hợp khủng hoảng như tự tử, bạo lực, căng thẳng chấn thương, v.v. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng lắng nghe, đánh giá nguy cơ, lập kế hoạch can thiệp và hỗ trợ học sinh trong các tình huống khủng hoảng.

Hỗ trợ TLHĐ cho trẻ khuyết tật và trẻ chậm phát triển

3 tín chỉ

Tham gia học phần này sinh viên được tiếp cận với những đặc điểm tâm lý cơ bản và nhu cầu trợ giúp tâm lý học đường của trẻ khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật học tập/rối loạn học tập đặc hiệu, khuyết tật trí tuệ/rối loạn phát triển trí tuệ, rối loạn phổ tự kỷ, rối loạn tăng động giảm tập trung/ADHD. Ngoài ra, học phần này tập trung chia sẻ quy trình và các hoạt động dịch vụ/trợ giúp Tâm lý học trường học dành cho trẻ khuyết tật & trẻ chậm phát triển. Sinh viên tiếp cận với các bài tập, các nghiên cứu trường hợp cụ thể về đặc điểm tâm lý, về chẩn đoán, đánh giá và can thiệp tâm lý học đường cho trẻ khuyết tật & trẻ chậm phát triển. Thực hành một số kỹ năng trong hoạt động hỗ trợ Tâm lý học đường cho các em.

Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học

3 tín chỉ

Học phần cung cấp kiến thức lý luận về tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học như cơ sở khoa học của tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học,

chương trình hoạt động trải nghiệm đang được thực hiện trong các nhà trường phổ thông ở Việt Nam, quy trình và cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm trong trường học.

Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ mầm non và tiểu học ***3 tín chỉ***

Học phần gồm 4 chương được đề cập đến những đặc trưng trong chẩn đoán, đánh giá cho trẻ em Mầm non và học sinh Tiểu học; khó khăn tâm lý của trẻ em; xác định mức độ ảnh hưởng của các khó khăn này đến cuộc sống và sự phát triển của các em; đề cập đến các công cụ đánh giá nhân cách và kỹ thuật can thiệp, tham vấn cho trẻ em; xác định được các nguyên tắc và yêu cầu đối với nhà tham vấn khi tiếp xúc với thân chủ ở lứa tuổi này.

Hỗ trợ tâm lý học đường cho thanh thiếu niên ***3 tín chỉ***

Học phần đề cập những yêu cầu, đặc trưng trong hỗ trợ tâm lý cho lứa tuổi thanh thiếu niên thông qua việc phân tích đặc điểm tâm lý lứa tuổi; xác định những khó khăn tâm lý thường gặp và những mối nguy cơ với thanh thiếu niên trong bối cảnh học đường hiện nay. Bên cạnh đó học phần cũng giúp sinh viên hiểu các vấn đề sức khỏe tâm thần cùng những yếu tố nguy cơ và yếu tố bảo vệ sức khỏe tâm thần cho thanh thiếu niên. Để thực hiện hỗ trợ, sinh viên cũng cần có kiến thức và kỹ năng về đánh giá và đo lường tâm lý với việc sử dụng các công cụ đánh giá và kỹ thuật can thiệp cho thanh thiếu niên trên cơ sở tôn trọng và thực hiện được các nguyên tắc, yêu cầu đối với nhà tham vấn khi hỗ trợ thân chủ ở lứa tuổi này.

Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ bị lạm dụng ***3 tín chỉ***

Học phần nhằm cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về lạm dụng, các giai đoạn và hình thức lạm dụng; những hậu quả đối với trẻ em bị lạm dụng; các biện pháp tiếp cận/đánh giá hiện trạng tâm lý trong và sau khi bị lạm dụng; lập chương trình hỗ trợ với các biện pháp trợ giúp, hỗ trợ cụ thể, hiệu quả cho trẻ bị lạm dụng nhằm ổn định tâm lý học sinh bị lạm dụng trong môi trường nhà trường.

Hỗ trợ TLHD cho trẻ em năng khiếu và phát triển sớm ***3 tín chỉ***

Học phần cung cấp cho người học những tri thức, thành tựu nghiên cứu, cách tiếp cận và chẩn đoán, phát hiện trẻ năng khiếu, phát triển sớm. Trên cơ sở đó thấy được ý nghĩa thực tiễn và vai trò của hỗ trợ tâm lý học đường đối với việc phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng của con người.

Hỗ trợ TL học đường trong các trường dạy nghề, CĐ và ĐH ***3 tín chỉ***

Học phần bao gồm 4 chương cụ thể với các nội dung hướng đến việc hỗ trợ TLHĐ trong trường dạy nghề, cao đẳng và đại học gồm những vấn đề về lứa tuổi thanh niên, tham vấn học tập, tham vấn hướng nghiệp và tham vấn giới tính hôn nhân – gia đình.

Can thiệp bạo lực và bắt nạt học đường

3 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học những tri thức, thành tựu nghiên cứu, cách tiếp cận và chẩn đoán, phát hiện trẻ năng khiếu, phát triển sớm. Trên cơ sở đó thấy được ý nghĩa thực tiễn và vai trò của hỗ trợ tâm lý học đường đối với việc phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng của con người.

Tổ chức dạy học

3 tín chỉ

Học phần gồm 03 phần giới thiệu về quá trình dạy học, rèn luyện kỹ năng thiết kế kế hoạch bài dạy và kỹ năng tổ chức thực hiện bài dạy trên lớp học.

Giáo dục gia đình

3 tín chỉ

Học phần bao gồm có 3 chương. Chương 1 Gia đình tế bào xã hội có các nội dung như khái niệm gia đình, các giai đoạn hình thành và phát triển gia đình, chức năng của gia đình. Chương 2 Giáo dục gia đình gồm các nội dung cơ bản như nội dung, phương pháp giáo dục gia đình. Chương 3 đề cập đến cách thức phối hợp giáo dục gia đình với giáo dục nhà trường và các thiết chế xã hội hiện nay.

Giáo dục đặc biệt & GD hoà nhập trong trường phổ thông

3 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức liên quan đến những vấn đề chung của khoa học giáo dục đặc biệt, các mô hình giáo dục đặc biệt, các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục đặc biệt, đặc điểm tâm lý cơ bản và phương pháp giáo dục học sinh thuộc các dạng khuyết tật khác nhau. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu chương trình giáo dục hòa nhập, phương pháp giáo dục hiện đại trên thế giới vào thực tiễn giáo dục học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt ở Việt Nam, trên cơ sở đó, hình thành cho sinh viên năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện được các hoạt động giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt và thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục hòa nhập trong nhà trường phổ thông.

Tham vấn nhóm

3 tín chỉ

Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết chung nhất về tham vấn nhóm như khái niệm, mục đích, vai trò, nền tảng lý thuyết về tham vấn nhóm, quy trình và các kỹ năng cơ bản để thực hiện tham vấn nhóm với học sinh trong nhà trường. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hình thành thái độ nghiêm túc,

cầu thị và tích cực để hình thành năng lực chuyên môn cho nghề nghiệp tương lai.

Tâm lý học khác biệt

2 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương với nội dung giới thiệu về kiến thức tâm lý cơ bản về hệ thống lý thuyết hoàn chỉnh, đồng thời xây dựng hệ thống các phương pháp nghiên cứu, các kỹ thuật xác định một cách khoa học để tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển những khác biệt tâm lý của cá nhân và các dân tộc, chủng tộc người. Có năng lực tự học, nghiên cứu, và tích lũy kinh nghiệm về tâm lý học khác biệt để trở thành người giáo viên có phẩm chất và năng lực vững vàng, tiếp tục học tập lên cao sau khi tốt nghiệp.

6.4. Các học phần cho sinh viên không làm khoá luận tốt nghiệp

Tổng số tín chỉ: 5 tín chỉ

Tham vấn hôn nhân gia đình

3 tín chỉ

Học phần này tập trung giới thiệu những vấn đề cơ bản về tham vấn hôn nhân gia đình. Tìm hiểu về các chủ đề tham vấn hôn nhân gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Xem xét về các nguyên tắc và đạo đức trong lĩnh vực tham vấn hôn nhân gia đình; Thực hành các kỹ năng và liệu pháp tham vấn hôn nhân gia đình dựa trên dữ liệu được báo cáo.

Tâm lý học đa văn hoá

2 tín chỉ

Học phần gồm 6 chương với nội dung giới thiệu về khái quát chung về văn hoá và tâm lý học đa văn hoá; nguồn gốc của văn hoá; ngôn ngữ và văn hoá; văn hoá và giới; văn hoá và sức khoẻ; Cái tôi trong văn hoá.